

**Phụ lục IV**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)*

| TT       | Chỉ tiêu/Đơn vị                                                     | ĐVT            | TH năm 2025    | Kế hoạch năm 2026 | Ước TH 6 tháng đầu năm 2026 | Kết quả TH 6 tháng đầu năm 2025 | So sánh kết quả ước thực hiện 6 tháng (%) |                          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|---------|
|          |                                                                     |                |                |                   |                             |                                 | So với KH năm 2026                        | So với cùng kỳ năm trước |         |
| <b>1</b> | <b>THỐNG KÊ TỈNH</b>                                                |                |                |                   |                             |                                 |                                           |                          |         |
| 1.1      | <b>Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - Giá so sánh năm 2020) (*)</b> | <b>Tỷ đồng</b> | <b>172.010</b> | <b>189.237</b>    | <b>79.500</b>               | <b>73.719,6</b>                 | <b>42,01</b>                              | <b>107,84</b>            |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                | Tỷ đồng        | 55.211         | 58.443            | 20.024                      | 18.895,0                        | 34,26                                     | 105,98                   |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                            | Tỷ đồng        | 35.396         | 41.890            | 18.473                      | 16.623,7                        | 44,10                                     | 111,12                   |         |
|          | <i>Trong đó: + Công nghiệp</i>                                      | <i>Tỷ đồng</i> | <i>25.034</i>  | <i>28.817</i>     | <i>13.829</i>               | <i>12.291,2</i>                 | 47,99                                     | 112,51                   |         |
|          | <i>+ Xây dựng</i>                                                   | <i>Tỷ đồng</i> | <i>10.362</i>  | <i>13.073</i>     | <i>4.644</i>                | <i>4.332,5</i>                  | 35,52                                     | 107,19                   |         |
|          | - Dịch vụ                                                           | Tỷ đồng        | 74.809         | 81.988            | 37.197                      | 34.653,6                        | 45,37                                     | 107,34                   |         |
|          | - Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP                                      | Tỷ đồng        | 6.594          | 6.991             | 3.806                       | 3.547,3                         | 54,44                                     | 107,30                   |         |
| *        | <b>Tốc độ tăng GRDP (*)</b>                                         | <b>%</b>       | <b>6,68</b>    | <b>10,02</b>      | <b>7,84</b>                 |                                 |                                           |                          |         |
|          | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                      | %              | 4,53           | 5,86              | 5,98                        |                                 |                                           |                          |         |
|          | - Công nghiệp và xây dựng                                           | %              | 9,19           | 18,48             | 11,12                       |                                 |                                           |                          |         |
|          | <i>Trong đó: + Công nghiệp</i>                                      | <i>%</i>       | <i>10,16</i>   | <i>15,11</i>      | <i>12,51</i>                |                                 |                                           |                          |         |
|          | <i>+ Xây dựng</i>                                                   | <i>%</i>       | <i>7,45</i>    | <i>26,16</i>      | <i>7,19</i>                 |                                 |                                           |                          |         |
|          | - Dịch vụ                                                           | %              | 7,48           | 9,60              | 7,34                        |                                 |                                           |                          |         |
|          | - Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP                                      | %              | 2,99           | 6,02              | 7,30                        |                                 |                                           |                          |         |
|          | <b>* Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá hiện hành) (*)</b>      | <b>Tỷ đồng</b> | <b>226.875</b> | <b>260.078</b>    | <b>100.145</b>              | <b>88.925,5</b>                 | <b>38,51</b>                              | <b>112,62</b>            |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                | Tỷ đồng        | 84.919         | 94.345            | 25.607                      | 23.207,8                        | 27,14                                     | 110,34                   |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                            | Tỷ đồng        | 41.502         | 51.023            | 22.209                      | 19.306,2                        | 43,53                                     | 115,04                   |         |
|          | <i>Trong đó: + Công nghiệp</i>                                      | <i>Tỷ đồng</i> | <i>28.115</i>  | <i>33.168</i>     | <i>15.945</i>               | <i>13.831,0</i>                 | 48,07                                     | 115,29                   |         |
|          | <i>+ Xây dựng</i>                                                   | <i>Tỷ đồng</i> | <i>13.386</i>  | <i>17.855</i>     | <i>6.264</i>                | <i>5.475,2</i>                  | 35,08                                     | 114,41                   |         |
|          | - Dịch vụ                                                           | Tỷ đồng        | 91.759         | 105.077           | 47.534                      | 42.132,2                        | 45,24                                     | 112,82                   |         |
|          | - Thuế SP (trừ trợ cấp SP)                                          | Tỷ đồng        | 8.696          | 9.633             | 4.795                       | 4.279,4                         | 49,78                                     | 112,05                   |         |
|          | <b>* Cơ cấu GRDP (*)</b>                                            |                | <b>100</b>     | <b>100</b>        | <b>100</b>                  | <b>100,00</b>                   |                                           |                          |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                | %              | 37,43          | 36,28             | 25,57                       | 26,10                           |                                           |                          |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                            | %              | 18,29          | 19,62             | 22,18                       | 21,71                           |                                           |                          |         |
|          | - Dịch vụ                                                           | %              | 40,44          | 40,40             | 47,46                       | 47,38                           |                                           |                          |         |
|          | - Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)                                    | %              | 3,83           | 3,70              | 4,79                        | 4,81                            |                                           |                          |         |

|            |                                                                                  |                |               |               |              |              | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1.2        | GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)                                         | Tr. đồng       | 79,2          | 92,0          |              |              |                       |                             | Đánh giá vào cuối<br>năm |
| 1.3        | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn                                          | Tỷ đồng        | 57.899        | 80.390        | 27.174,5     | 26.557       | 33,80                 | 102,33                      |                          |
|            | - <i>Vốn khu vực nhà nước</i>                                                    | <i>Tỷ đồng</i> | 20.955        | 32.650        | 8.589        | 9.054        | 26,31                 | 94,86                       |                          |
|            | - <i>Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)</i>                        | <i>Tỷ đồng</i> | 34.755        | 47.740        | 18.297,8     | 16.429       | 38,33                 | 111,38                      |                          |
|            | - <i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>                                         | <i>Tỷ đồng</i> | 2.189         |               | 288,1        | 1.075        |                       | 26,81                       |                          |
| 1.4        | Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP                                     | %              | 7,67          | 14            |              |              |                       |                             |                          |
| <b>2</b>   | <b>SỞ TÀI CHÍNH</b>                                                              |                |               |               |              |              |                       |                             |                          |
| <b>2.1</b> | <b>Sở Tài chính và Thuế tỉnh Đắk Lắk, Chi cục Hải quan khu vực XIV</b>           |                |               |               |              |              |                       |                             |                          |
|            | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (*)</b>                                            | Tỷ đồng        | <b>18.154</b> | <b>19.880</b> | <b>8.933</b> | <b>8.669</b> | <b>44,94</b>          | <b>103,05</b>               |                          |
| a          | Thu nội địa                                                                      | Tỷ đồng        | 17.905        | 19.694        | 8.846        | 8.573        | 44,92                 | 103,19                      |                          |
|            | - Thu thuế và phí                                                                | Tỷ đồng        | 11.574        | 12.461        | 6.536        | 5.330        | 52,45                 | 122,62                      | Thuế tỉnh                |
|            | - Thu biện pháp tài chính                                                        | Tỷ đồng        | 5.916         | 7.233         | 2.034        | 3.015        | 28,12                 | 67,46                       |                          |
|            | <i>*Trong đó thu tiền sử dụng đất:</i>                                           | <i>Tỷ đồng</i> | <i>5.916</i>  | <i>7.233</i>  | <i>1.757</i> | <i>2.588</i> | <i>24,29</i>          | <i>67,90</i>                |                          |
|            | - Các khoản thu khác (XSKT)                                                      | Tỷ đồng        | 415           | 442           | 276          | 228          | 62,52                 | 121,21                      | Thuế tỉnh                |
| b          | Thu hải quan                                                                     | Tỷ đồng        | 169           | 186           | 87           | 96           | 46,99                 | 91,22                       | Hải quan KV              |
| c          | Các khoản thu khác (Viện trợ)                                                    | Tỷ đồng        | 80            |               | -            | -            |                       |                             |                          |
| <b>2.2</b> | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                                             | Tỷ đồng        | <b>42.410</b> | 41.271        | 20.158       | 22.609       | 48,84                 | 89,16                       |                          |
|            | - Chi đầu tư phát triển (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)                | Tỷ đồng        | 9.621         | 10.469        | 7.211        | 9.334        | 68,88                 | 77,26                       |                          |
|            | - Chi thường xuyên (đã bao gồm nguồn TW bổ sung có mục tiêu)                     | Tỷ đồng        | 29.627        | 30.086        | 12.942       | 13.275       | 43,02                 | 97,49                       |                          |
| <b>2.3</b> | <b>Phát triển doanh nghiệp</b>                                                   |                |               |               |              |              |                       |                             |                          |
| -          | Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động | DN, CN         | 20.352        | 21.990        | 21.274       | 19.128       |                       |                             |                          |
|            | Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động                                          | D. nghiệp      | 18.747        | 19.990        | 19.580       | 17.648       |                       |                             |                          |
|            | Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động                 | Chi nhánh      | 1.605         | 2.000         | 1.694        | 1.480        |                       |                             |                          |
|            | Số doanh nghiệp thành lập mới                                                    | D. nghiệp      | 3.168         | 3.200         | 1.990        | 1.480        | 62,2                  | 134,5                       |                          |
|            | - <i>Tổng vốn đăng ký</i>                                                        | <i>Tỷ đồng</i> | 33.601        | 36.800        | 16.078       | 22.791       | 43,7                  | 70,5                        |                          |
|            | Số doanh nghiệp giải thể                                                         | D. nghiệp      | 548           | 650           | 428          | 216          | 65,8                  | 198,1                       |                          |
|            | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động                                              | D. nghiệp      | 1.421         | 1.500         | 1.132        | 1.077        | 75,5                  | 105,1                       |                          |
|            | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động                    | D. nghiệp      | 626           | 450           | 403          | 341          | 89,6                  | 118,2                       |                          |

|            |                                                                                       |                  |          |          |           |         | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|----------|-----------|---------|-----------------------|-----------------------------|--|
| -          | Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới                                                     | HTX              | 95       | 75       | 41        |         |                       |                             |  |
|            | Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động                                                   | HTX              | 973      | 1.011    | 1.005     |         |                       |                             |  |
| <b>2.4</b> | <b>Xúc tiến đầu tư</b>                                                                |                  |          |          |           |         |                       |                             |  |
|            | - Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:                          | Dự án            | 49       | 50       | 29        |         |                       |                             |  |
|            | + <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>                                                      | <i>Tỷ đồng</i>   | 33.480   | 45.000   | 25.808,81 |         |                       |                             |  |
|            | - Lũy kế số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài                                         | Dự án            | 64       | 66       | 60        |         |                       |                             |  |
|            | + <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>                                                      | <i>Triệu USD</i> | 2.224    | 3.100    | 2.213     |         |                       |                             |  |
| <b>3</b>   | <b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH KHU VỰC 11</b>                                       |                  |          |          |           |         |                       |                             |  |
| 3.1        | Tổng nguồn vốn huy động                                                               | Tỷ đồng          | 167.313  | 197.400  | 173.400   | 153.974 | 88                    | 113                         |  |
| 3.2        | Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế                                                        | Tỷ đồng          | 260.490  | 302.100  | 281.700   | 242.508 | 93                    | 116                         |  |
|            | - <i>Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)</i>                                                 | %                | 1,02     | < 3      | < 1       | 0,95    |                       |                             |  |
|            | - <i>Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội</i> | <i>Tỷ đồng</i>   | 14.464   | 16.190   | 16.011    | 13.732  | 99                    | 117                         |  |
| <b>4</b>   | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>                                                   |                  |          |          |           |         |                       |                             |  |
| 4.1        | Sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn                                       |                  |          |          |           |         |                       |                             |  |
|            | - Sản lượng lương thực có hạt (lúa, ngô)                                              | 1000 tấn         | 1.792,55 | 1.909,50 | 627,76    | 618,072 | 32,88                 | 101,57                      |  |
|            | <i>Trong đó: Lúa cả năm</i>                                                           | <i>1000 tấn</i>  | 1.255,11 | 1.339,60 | 584,40    | 584,42  | 43,62                 | 100,00                      |  |
|            | - Sắn                                                                                 | 1000 tấn         | 1.293,24 | 1.338,04 | 316,96    | 295,848 | 23,69                 | 107,14                      |  |
|            | - Đậu các loại                                                                        | 1000 tấn         | 9,56     | 28,10    | 0,50      | 0,43    | 1,78                  | 115,74                      |  |
|            | - Mía                                                                                 | 1000 tấn         | 3.284,66 | 790,47   | 1.264     | 931,53  | 159,90                | 135,69                      |  |
|            | - Cà phê nhân                                                                         | 1000 tấn         | 580,83   | 617,50   |           |         |                       |                             |  |
|            | - Cao su mù khô                                                                       | 1000 tấn         | 39,919   | 41,12    | 27,82     | 23,22   | 67,66                 | 119,80                      |  |
|            | - Hồ tiêu                                                                             | 1000 tấn         | 78,14    | 87,86    | 87,98     | 78,72   | 100,14                | 111,76                      |  |
|            | - Điều                                                                                | 1000 tấn         | 38,978   | 43,14    | 42,30     | 38,98   | 98,05                 | 108,52                      |  |
|            | - Sầu riêng                                                                           | 1000 tấn         | 446,21   | 544,0    |           |         |                       |                             |  |
|            | - Bơ                                                                                  | 1000 tấn         | 42,49    | 48,15    | 42,03     | 41,009  | 87,29                 | 102,49                      |  |
| 4.2        | Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu                                                            |                  |          |          |           |         |                       |                             |  |
|            | - Thịt hơi các loại                                                                   | Tấn              | 377.265  | 390.590  | 195.355   | 188.630 | 50,02                 | 103,57                      |  |
|            | - Trứng các loại                                                                      | 1.000 quả        | 813.124  | 831.100  | 415.545   | 406.560 | 50,00                 | 102,21                      |  |
| 4.3        | Sản lượng thủy sản khai thác                                                          | 1.000 tấn        | 73,847   | 72,770   | 49,104    | 47,261  | 67,48                 | 103,90                      |  |
|            | Sản lượng thủy sản nuôi trồng                                                         | 1.000 tấn        | 40,779   | 43,18    | 17,325    | 16,102  | 40,12                 | 107,60                      |  |
| 4.4        | Trồng rừng tập trung:                                                                 | 1.000 ha         | 8,31     | 5,76     | 0,80      | 1,202   | 13,88                 | 66,56                       |  |
| 4.5        | Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)                                            | %                | 41,06    | 41,38    |           |         |                       |                             |  |

|          |                                                           |             |         |         |           |           | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                          |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 4.6      | Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới          | %           | 83,7    | 84,1    |           |           |                       |                             |                          |
| 4.7      | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                             | xã          | 26/88   | 32/88   |           |           |                       |                             |                          |
|          | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                       | %           | 29,55   | 36,36   |           |           |                       |                             |                          |
| 4.8      | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh      | %           | 98,49   | 98,6    |           |           |                       |                             |                          |
| 4.9      | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý          | %           | 92,00   | 92,00   | 92,39     | 91,85     |                       |                             |                          |
| 4.10     | Giảm nghèo                                                |             |         |         |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Tổng số hộ của toàn tỉnh                                | hộ          | 833.563 | 811.675 |           |           |                       |                             | Đánh giá vào cuối<br>năm |
|          | - Số hộ nghèo                                             | hộ          | 34.411  | 72.970  |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Tỷ lệ hộ nghèo                                          | %           | 4,13    | 8,99    |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                 | %           | 0,95    | 2,00    |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số             | hộ          | 27.717  | 25.334  |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số          | %           | 12,44   | 13,02   |           |           |                       |                             |                          |
|          | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số | %           | 1,62    | 3,00    |           |           |                       |                             |                          |
| <b>5</b> | <b>SỞ CÔNG THƯƠNG</b>                                     |             |         |         |           |           |                       |                             |                          |
| 5.1      | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (*)                     | %           | 111,27  | 112,13  | 114,04    | 110,02    |                       |                             |                          |
| 5.2      | Sản phẩm chủ yếu                                          |             |         |         |           |           |                       |                             |                          |
| <b>a</b> | <b>Nhóm CN chế biến, chế tạo (*)</b>                      |             |         |         |           |           |                       |                             |                          |
|          | 1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)         | Tấn         | 53.915  | 60.097  | 31.835,8  | 25.552,0  | 52,97                 | 124,59                      |                          |
|          | 2. Hạt điều nhân xuất khẩu                                | Tấn         | 50.750  | 121.178 | 50.949,6  | 47.952,9  | 42,05                 | 106,25                      |                          |
|          | 3. Tinh bột sắn, bột dong riềng                           | 1000 Tấn    | 231     | 260     | 100,5     | 97,7      | 38,72                 | 102,90                      |                          |
|          | 4. Đường RS                                               | 1000 Tấn    | 231     | 287     | 273,2     | 240,7     | 95,09                 | 113,51                      |                          |
|          | 5. Cao su và sản phẩm cao su                              | Tấn         | 18.480  | 19.014  | 7.415,8   | 7.291,7   | 39,00                 | 101,70                      |                          |
|          | 6. Bìa các loại                                           | 1000 lít    | 120.530 | 136.090 | 61.332,9  | 56.491,2  | 45,07                 | 108,57                      |                          |
|          | 7. Quần áo da thuộc                                       | 1000 chiếc  | 12.604  | 14.534  | 6.548,3   | 6.099,4   | 45,05                 | 107,36                      |                          |
|          | 8. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ                             | 1.000 chiếc | 32.390  | 31.876  | 9.656,0   | 8.789,8   | 30,29                 | 109,85                      |                          |
|          | 9. Bàn, ghế bằng gỗ các loại                              | chiếc       | 3.772   | 4.145   | 1.545,7   | 1.492,9   | 37,29                 | 103,54                      |                          |
|          | 10. Vở bảo, dăm gỗ                                        | Tấn         | 208.970 | 243.279 | 102.341,0 | 93.054,0  | 42,07                 | 109,98                      |                          |
|          | 11. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng                     | Tấn         | 342.182 | 354.925 | 181.277,0 | 160.208,5 | 51,07                 | 113,15                      |                          |
|          | 12. Lông mi giả                                           | Tr sp       | 11,53   | 12      | 5,2       | 6,4       | 43,33                 | 80,75                       |                          |
|          | 13. Sản phẩm dệt sợi                                      | Tấn         | 3.803   | 5.098   | 2.800,9   | 1.509,0   | 54,94                 | 185,61                      |                          |
|          | 14. Thuốc chữa bệnh                                       | Tr viên     | 1.802   | 2.505   | 844,8     | 632,7     | 33,73                 | 133,52                      |                          |
|          | 15. Linh kiện điện tử                                     | Tr sp       | 726     | 1.003   | 329,3     | 285,8     | 32,85                 | 115,21                      |                          |

|          |                                                                          |                      |         |         |           |           | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                                                           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|---------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|
|          | 16. Hải sản các loại                                                     | Tấn                  | 15.063  | 13.983  | 4.393,7   | 3.482,2   | 31,42                 | 126,17                      |                                                           |
| <b>b</b> | <b>Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải (*):</b>  |                      |         |         |           |           |                       |                             |                                                           |
|          | 29. Điện thương phẩm                                                     | 10 <sup>6</sup> Kwh  | 3.614   | 4.016   | 2.072,09  | 1.855,69  | 51,60                 | 111,66                      |                                                           |
|          | 30. Điện sản xuất                                                        | 10 <sup>6</sup> Kwh  | 9.911   | 10.500  | 3.765,2   | 4.054,8   | 35,86                 | 92,86                       |                                                           |
|          | 31. Nước uống được                                                       | 1.000 m <sup>3</sup> | 83.307  | 90.553  | 31.608,0  | 28.734,4  | 34,91                 | 110,00                      |                                                           |
| <b>c</b> | <b>Nhóm CN khai khoáng:</b>                                              |                      |         |         |           |           |                       |                             |                                                           |
|          | 32. Đá xây dựng các loại                                                 | 1.000 m <sup>3</sup> | 3.013   | 3.632   | 1.182,6   | 1.023,9   | 32,56                 | 115,50                      |                                                           |
|          | 33. Gạch nung quy chuẩn                                                  | 106 Viên             | 347     | 293     | 112,3     | 97,1      | 38,33                 | 115,56                      |                                                           |
|          | 34. Bê tông và các SP từ bê tông                                         | m <sup>3</sup>       | 156.243 | 182.624 | 113.091,0 | 123.094,5 | 61,93                 | 91,87                       |                                                           |
| 5.3      | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ                            | Tỷ đồng              | 189.246 | 221.400 | 105.130,4 | 90.833,2  | 47,5                  | 115,7                       |                                                           |
| 5.4      | Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn                                         | Triệu USD            | 2.800   | 2.920,8 | 1.577     | 1.519,3   | 54,0                  | 103,8                       |                                                           |
| 5.5      | Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn                                         | Triệu USD            | 861     | 870     | 580       | 509       | 66,7                  | 113,9                       |                                                           |
| <b>6</b> | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>                                                       |                      |         |         |           |           |                       |                             |                                                           |
| 6.1      | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                               | %                    | 93,13   | 93,43   | 93,13     |           |                       |                             |                                                           |
| 6.2      | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người                                  | m2/người             |         |         |           |           |                       |                             |                                                           |
|          | - Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người                         | m2/người             |         | 29,91   |           |           |                       |                             | Chỉ tiêu thực hiện theo giai đoạn hiện đang đánh giá điều |
|          | - Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người                      | m2/người             |         | 23,53   |           |           |                       |                             |                                                           |
| 6.4      | Tỷ lệ đô thị hóa                                                         | %                    | 41,28   | 43,83   | 41,28     |           |                       |                             |                                                           |
| 6.5      | Phát triển nhà ở xã hội                                                  | Căn nhà              | 2.800   | 3.900   | 1.348     |           | 34,6                  |                             |                                                           |
| 6.6      | Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh                                   | %                    | 98,83   | 98,83   | 98,8      |           |                       |                             |                                                           |
| 6.7      | Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã                            | %                    | 87,69   | 88,71   | 87,7      |           |                       |                             |                                                           |
| 6.8      | Tổ chức kiểm định lượt phương tiện                                       | Phương tiện          | 118.563 | 137.000 | 78.200    |           |                       |                             |                                                           |
| <b>7</b> | <b>SỞ Y TẾ</b>                                                           |                      |         |         |           |           |                       |                             |                                                           |
| 7.1      | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn | %                    | 13,6    | 13,3    | 13,3      | 13,6      |                       |                             |                                                           |

|           |                                                                              |              |              |                      |              |              | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                                                           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 7.2       | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi                                           | %            | 4,15         | 15,5                 | 0,91         | 1,98         |                       |                             |                                                           |
| 7.3       | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi                                           | %            | 4,76         | 21,6                 | 1,12         | 2,18         |                       |                             |                                                           |
| 7.4       | Tỷ lệ xã có trạm y tế                                                        | %            | 100          | 100                  | 100          | 100          |                       |                             |                                                           |
| 7.5       | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ                                         | %            | 96,6         | 96,9                 | 100          | 95           |                       |                             |                                                           |
| 7.6       | Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                    | %            | 75           |                      |              |              |                       |                             |                                                           |
| 7.7       | Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)                       | Giường bệnh  | 8.895        | 9.330                | 9.330        | 5.130        | 100                   | 181,9                       |                                                           |
| 7.8       | Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)                    | Giường bệnh  | 29,8         | 31,5                 | 31,5         | 28,5         | 100                   | 110,5                       |                                                           |
| 7.9       | Số bác sỹ/vạn dân                                                            | Bác sỹ       | 8,6          | 9,06                 | 9,06         | 7,7          | 100                   | 117,7                       |                                                           |
| 7.10      | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống  | Người        | 9            | 39,1                 | 1            | 5            | 2,56                  | 20,0                        |                                                           |
| 7.11      | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine                              | %            | 95           | ≥95                  | 45,5         | 47,6         |                       |                             |                                                           |
| 7.12      | Mức giảm tỷ suất sinh                                                        | %            | -1,1         | +0,02                |              |              |                       |                             |                                                           |
| <b>8</b>  | <b>BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH</b>                                                  |              |              |                      |              |              |                       |                             |                                                           |
| 8.1       | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                                  | %            | 95           | 95,2                 | 93,7         | 91,87        |                       |                             |                                                           |
| 8.2       | Số người tham gia bảo hiểm y tế                                              | Người        | 2.643.128    | 2.719.418            | 2.695.000    | 2.556.024    | 99,1                  | 105,4                       |                                                           |
| 8.3       | Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN                                            | Triệu đồng   | 8.106.723    | 8.080.000            | 4.218.000    | 4.108.998    | 52,2                  | 102,7                       |                                                           |
| 8.4       | Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN                                            | Triệu đồng   | 10.097.543   | 12.695.104           | 5.281.294    | 4.926.929    | 41,6                  | 107,2                       |                                                           |
| 8.5       | Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN                                             | Triệu đồng   | 248.056      | 295.000              | 314.000      | 236.737      | 106,4                 | 132,6                       |                                                           |
| <b>9</b>  | <b>SỞ NỘI VỤ</b>                                                             |              |              |                      |              |              |                       |                             |                                                           |
| 9.1       | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                               | Người        | 55.950       | 56.000               | 27.600       | 27.000       | 49,3                  | 102,22                      |                                                           |
|           | <i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>                                          | <i>Người</i> | <i>2.569</i> | <i>2.000 - 2.500</i> | <i>1.750</i> | <i>1.500</i> | <i>70</i>             | <i>116,66</i>               | <i>Đạt 70% KH theo mốc 2.500 người</i>                    |
| 9.2       | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế | %            | 61           | 55                   |              |              |                       |                             |                                                           |
| 9.3       | Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động                           | %            | 70           | 72                   |              |              |                       |                             |                                                           |
|           | <i>Trong đó : Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>                       | <i>%</i>     | <i>27</i>    | <i>28,5</i>          |              |              |                       |                             | <i>Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ</i> |
| 9.4       | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn                                 | %            | 2,15         | 2,00                 |              |              |                       |                             |                                                           |
| 9.5       | Số người tham gia bảo hiểm xã hội                                            | Người        | 267.808      | 263.826              | 253.915      | 219.945      | 96,2                  | 115,4                       |                                                           |
| 9.6       | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                       | Người        | 167.990      | 186.624              | 181.187      | 160.739      | 97,1                  | 112,7                       |                                                           |
| <b>10</b> | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                |              |              |                      |              |              |                       |                             |                                                           |
| 10.1      | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                          | %            | 61,73        | 63,00                | 62,00        |              |                       |                             |                                                           |
| 10.2      | Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa                                             | %            | 85,50        | 85,70                | 83,50        | 83           |                       |                             |                                                           |

|           |                                                                                                                                                         |                 |             |             |             |  | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                                                                                                                                                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|--|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.3      | Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo                                                                                                                 | %               | 85,94       | 85,00       | -           |  |                       |                             | Thực hiện báo cáo<br>theo năm                                                                                                                                                                            |
| 10.4      | Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo                                                                                                                           | %               | 99,65       | 99,74       | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 10.5      | Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1                                                                                                                              | %               | 99,98       | 99,90       | 99,98       |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 10.6      | Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6                                                                                                                 | %               | 99,81       | 99,82       | 99,97       |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 10.7      | Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)                                                                                                                      | %               | 76,45       | 76,50       | 76,01       |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 10.8      | Đào tạo (tuyển mới)                                                                                                                                     | Học viên        | 55.102      | 55.200      | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
|           | <i>Cao đẳng</i>                                                                                                                                         | <i>Học viên</i> | 2.630       | 4.500       | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
|           | <i>Trung cấp</i>                                                                                                                                        | <i>Học viên</i> | 2.500       | 5.000       | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
|           | <i>Sơ cấp</i>                                                                                                                                           | <i>Học viên</i> | 10.000      | 10.000      | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
|           | <i>Dạy nghề thường xuyên</i>                                                                                                                            | <i>Học viên</i> | 39.972      | 35.700      | -           |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| <b>11</b> | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                                         |                 |             |             |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.1      | Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính) | %               | 26,00       | 100         | 100         |  |                       |                             | Từ ngày 01/01/2026,<br>các bộ, ngành thực<br>hiện xây dựng và<br>cung cấp DVC trực<br>tuyến thuộc thẩm<br>quyền giải quyết của<br>cấp tỉnh, cấp xã theo<br>mô hình tập trung.<br>Tích hợp trên<br>CDVCQG |
| 11.2      | Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                             | %               | 100,00      | 100         | 100         |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.3      | Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích                                                                         | %               | 90          | 90          | 85          |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.4      | Số xã có điểm phục vụ bưu chính                                                                                                                         | xã              | 102         | 102         | 102         |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.5      | Số thuê bao điện thoại /100 dân                                                                                                                         | Thuê bao        | 114,50      | 123,20      | 129,00      |  |                       |                             | giảm                                                                                                                                                                                                     |
|           | <i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>                                                                                                 | <i>Thuê bao</i> | <i>1,24</i> | <i>2,36</i> | <i>1,90</i> |  |                       |                             | giảm                                                                                                                                                                                                     |
| 11.6      | Số thuê bao internet/100 dân                                                                                                                            | Thuê bao        | 116,04      | 177,89      | 189,68      |  |                       |                             | Tăng                                                                                                                                                                                                     |
| 11.7      | Tỷ lệ người sử dụng internet                                                                                                                            | %               | 212,18      | 311,30      | 606,98      |  |                       |                             | Tăng                                                                                                                                                                                                     |
| 11.8      | Kết quả hoạt động Bưu chính                                                                                                                             | Triệu đồng      | 450,000     | 912         |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.9      | Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN                                                                                                                    | Đề tài, DA      | 14          |             |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
|           | - Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn                                                                                                      | Đề tài, DA      | 14          | 20          |             |  |                       |                             | Tăng                                                                                                                                                                                                     |
|           | - Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp                                                                                                                | Đề tài, DA      | 0           |             |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 11.10     | Số phương tiện đo được kiểm định                                                                                                                        | Phương tiện     | 27.816      | 19.000      | 10.906      |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| <b>12</b> | <b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>                                                                                                                  |                 |             |             |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |
| 12.1      | Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                                                                                                     | %               | 35          | 36          |             |  |                       |                             |                                                                                                                                                                                                          |

|           |                                                                                                   |              |           |           |           |           | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.2      | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                                            | %            | 25        | 25,5      |           |           |                       |                             | Đánh giá cuối năm                                                                                                                                                                                                                 |
| 12.3      | Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất                                                        | %            | 100       | 100       |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12.4      | Tổng số lượt khách du lịch                                                                        | Lượt khách   | 7.335.000 | 8.000.000 | 5.330.000 | 3.885.000 | 66,63                 | 137,19                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Tổng lượt khách trong nước                                                                      | Lượt khách   | 7.223.500 | 7.870.000 | 5.251.500 | 3.826.700 | 66,73                 | 137,23                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Tổng lượt khách quốc tế                                                                         | Lượt khách   | 111.500   | 130.000   | 78.500    | 58.300    | 60,38                 | 134,65                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12.5      | Tổng doanh thu du lịch                                                                            | Tỷ đồng      | 13.626    | 16.000    | 9.602     | 6.965     | 60,01                 | 137,86                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12.6      | Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn                 | Buồng        | 14.212    | 14.500    | 14.350    |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12.7      | Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn. | CSLT         | 785       | 800       | 787       |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao                                                                    | CSLT         | 51        | 53        | 50        |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Chưa phân theo tiêu chuẩn sao                                                                   | CSLT         | 734       | 747       | 737       |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>13</b> | <b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b>                                                                     |              |           |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 13.1      | Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm 2026                                             |              |           |           |           |           |                       |                             | - Giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Đắk Lắk có 51/81 xã ĐBK; 704 thôn ĐBK;<br>- Chỉ tiêu được đánh giá cuối giai đoạn 2026 - 2030 theo kết quả rà soát, phê duyệt của cấp có thẩm quyền; không thực hiện đánh giá hàng tháng, quý, năm. |
|           | - Số xã                                                                                           | Xã           | 1         |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Tỷ lệ xã                                                                                        | %            | 1,5       |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 13.2      | Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm 2026                                           |              |           |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Số thôn                                                                                         | Thôn         | 65        |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Tỷ lệ thôn                                                                                      | %            | 12,4      |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>14</b> | <b>SỞ TƯ PHÁP</b>                                                                                 |              |           |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 14.1      | Số văn bản QPPL được thẩm định                                                                    | Văn bản      | 223       | 95        | 56        |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 14.2      | Phát hành Bản tin Tư pháp                                                                         | Cuốn         | 7.420     | 11.680    | 19.100    |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 14.3      | Công tác hỗ trợ tư pháp                                                                           |              |           |           |           |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Số lượng công chứng                                                                             | Trường hợp   | 15.467    | 7.850     | 3.917     |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Thu phí công chứng                                                                              | Triệu đồng   | 5.926     | 3.400     | 2.943     |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Số cuộc bán đấu giá tài sản                                                                     | Cuộc         | 197       | 300       | 45        |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 14.4      | Số vụ việc, đối tượng được TGPL                                                                   | Vụ/đối tượng | 809       | 1.017     | 562       |           |                       |                             |                                                                                                                                                                                                                                   |

|           |                                                                                 |   |                                                   |                                                      |                                                   |  | So với KH<br>năm 2026 | So với cùng<br>kỳ năm trước |                                                                                                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>15</b> | <b>CÔNG AN TỈNH</b>                                                             |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
| 15.1      | Số vụ phạm tội về trật tự xã hội                                                |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội                       | % | 86,56                                             | 75                                                   |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | <i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i> | % | 94,48                                             | 90                                                   |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
| 15.2      | Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)                                        |   | Kiểm giảm tai<br>nạn giao thông<br>so với cùng kỳ | Kiểm giảm<br>tai nạn giao<br>thông so với<br>cùng kỳ | Kiểm giảm tai<br>nạn giao thông<br>so với cùng kỳ |  |                       |                             | Trong đó, số vụ giảm<br>21,48%, số người chết<br>giảm 15,79%, số<br>người bị thương giảm<br>40,91% |
|           | - Số vụ tai nạn                                                                 |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | - Số người chết                                                                 |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | - Số người bị thương                                                            |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
| <b>16</b> | <b>BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH</b>                                                  |   |                                                   |                                                      |                                                   |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | - Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân                                                 | % | 100                                               | 100                                                  | 100                                               |  |                       |                             |                                                                                                    |
|           | - Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh                                     | % | 100                                               | 100                                                  | 100                                               |  |                       |                             |                                                                                                    |

Ghi chú: (\*) Những chỉ tiêu được cập nhật, điều chỉnh theo Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh